Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 1301.90.30

Mã HS	1301.90.30
Mô tả hàng hóa	Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam) / - Loại khác: / - - Nhựa cây gai dầu
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	05/11/2026 02:39:30
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/13019030/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1792
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N1792
Thuế GTGT (VAT)	5/8/10	5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1792
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VNCU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2023 - 2027	VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.9	2,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E1796
ATIGA	2022	2022	0	AT!E1769
ATIGA	2023	2023	0	AT!F1769
ATIGA	2024	2024	0	AT!G1769
ATIGA	2025	2025	0	AT!H1769
ATIGA	2026	2026	0	AT!I1769
ATIGA	2027	2027	0	AT!J1769
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E1799
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F1799

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G1799
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H1799
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I1799
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J1799
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E1801
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F1801
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G1801
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H1801
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I1801
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J1801
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F1803
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H1771
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F1771
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G1771
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H1771
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I1771
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J1771
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K1771
VKFTA	2022	2022	0	VK!E1769
VKFTA	2023	2023	0	VK!F1769
VKFTA	2024	2024	0	VK!G1769
VKFTA	2025	2025	0	VK!H1769
VKFTA	2026	2026	0	VK!I1769
VKFTA	2027	2027	0	VK!J1769
VCFTA	2022	2022	0	VC!D1810
VCFTA	2023	2023	0	VC!E1810

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F1810
VCFTA	2025	2025	0	VC!G1810
VCFTA	2026	2026	0	VC!H1810
VCFTA	2027	2027	0	VC!I1810
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D1809
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E1809
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F1809
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G1809
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H1809
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I1809
VNCU	2022	2022	0	VNCU!D309
VNCU	2023 - 2027		0	VNCU!E309
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D1815
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E1815
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F1815
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G1815
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H1815
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I1815
EVFTA	2022	2022	1,2	EV-NK!D1772
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E1772
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F1772
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G1772
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H1772
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I1772
UKVFTA	2022	2022	1,2	UKV!D1774
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E1774

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F1774
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G1774
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H1774
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I1774
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D1772
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E1772
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F1772
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G1772
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H1772
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I1772
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J1772
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D1801
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E1801
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F1801
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G1801
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H1801
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I1801
RCEP B	2022	2022	0	B!D1801
RCEP B	2023	2023	0	B!E1801
RCEP B	2024	2024	0	B!F1801
RCEP B	2025	2025	0	B!G1801
RCEP B	2026	2026	0	B!H1801
RCEP B	2027	2027	0	B!I1801
RCEP C	2022	2022	0	C!D1801
RCEP C	2023	2023	0	C!E1801
RCEP C	2024	2024	0	C!F1801

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2025	2025	0	C!G1801
RCEP C	2026	2026	0	C!H1801
RCEP C	2027	2027	0	C!I1801
RCEP D	2022	2022	0	D!D1801
RCEP D	2023	2023	0	D!E1801
RCEP D	2024	2024	0	D!F1801
RCEP D	2025	2025	0	D!G1801
RCEP D	2026	2026	0	D!H1801
RCEP D	2027	2027	0	D!I1801
RCEP E	2022	2022	0	E!D1803
RCEP E	2023	2023	0	E!E1803
RCEP E	2024	2024	0	E!F1803
RCEP E	2025	2025	0	E!G1803
RCEP E	2026	2026	0	E!H1803
RCEP E	2027	2027	0	E!I1803
RCEP F	2022	2022	0	F!D1801
RCEP F	2023	2023	0	F!E1801
RCEP F	2024	2024	0	F!F1801
RCEP F	2025	2025	0	F!G1801
RCEP F	2026	2026	0	F!H1801
RCEP F	2027	2027	0	F!I1801
VIFTA	2024	2024	4.3	VI!F1674
VIFTA	2025	2025	3.6	VI!G1674
VIFTA	2026	2026	2.9	VI!H1674
VIFTA	2027	2027	2.1	VI!I1674

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 1301.90 có 3 dòng thuế; dòng 1301.90.30 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Nhựa cây gai dầu.	1301.90.40 Nhựa cánh kiến đỏ; 1301.90.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1301.90.30. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 1301.90.30 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1792), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.